CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ GIA NHỰA	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 3010.2/2026/CV-PGN	*Phú Thọ, ngày 30 tháng 10 năm 2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý 3/2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ Phần Phụ Gia Nhựa

- Mã chứng khoán: PGN
- Địa chỉ: TDP Minh Quyết, phường Vĩnh Phúc, tỉnh Phú Thọ.
- Điện thoại liên hệ: 02113 717108
- Email: trandangcong2082@gmail.com Website: https://pgn.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Quý 3 năm 2026

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☑ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các trường hợp thộc diện phải giải trình nguyên nhân

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp thuận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/ được kiểm toán):

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển lỗ sang hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024)

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước ?

☒ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại ?

☒ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có ☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/10/2026 tại đường dẫn: https://pgn.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT/ NGƯỜI UQCBTT

M.S.D.N:2500287403-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ GIA NHỰA
TP. VĨNH YÊN - T. VĨNH PHÚC

TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Đặng Công

Tài liệu đính kèm:
-BCTC hợp nhất Quý 3.2026
- Văn bản giải trình

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ GIA NHỰA

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ GIA NHỰA
DN: C=VN, L=VĨNH PHÚC, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ GIA NHỰA, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:2500287403, E=SONKK@GMAIL.COM.VN
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026-11-02 21:14:05
Foxit Reader Version: 10.0.1

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ GIA NHỰA

Số: 3010.1/2026/CV- PGN
V/v: Giải trình lợi nhuận Quý 3/2026 so với cùng kỳ năm trước

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Phú Thọ, ngày 30 tháng 10 năm 2026

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3/2026. Lợi nhuận sau thuế Q3/2026 lỗ và giảm hơn 10% so với quý 3/2025. Cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Q3.2026	Q3.2025	Tăng /Giảm	% tăng giảm
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(675.116.992)	944.086.326	(1.619.203.318)	(171,51%)

Lợi nhuận sau thuế báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3/2026 lỗ và giảm 1.619.203.318 đồng tương đương mức giảm 171,51% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân dẫn đến lợi nhuận Q3/2026 giảm là do: Lợi nhuận gộp về bán hàng và doanh thu từ hoạt động tài chính giảm.

Chỉ tiêu	Q3.2026	Q3.2025	Tăng /Giảm	% tăng giảm
Lợi nhuận gộp về bán hàng	1.206.186.125	1.324.415.412	(118.229.287)	(8,93%)
Doanh thu từ hoạt động tài chính	144.050.473	1.120.593.816	(976.543.343)	(87,15%)
Tổng	**1.350.236.598**	**2.445.009.228**	**(1.094.772.630)**	**(44,78%)**

Đồng thời Chi phí tài chính, chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng đều tăng.

Chỉ tiêu	Q3.2026	Q3.2025	Tăng /Giảm	% tăng giảm
Chi phí tài chính	*984.445.450*	766.536.591	217.908.859	28,43%
Chi phí bán hàng	271.170.095	16.360.456	254.809.639	1557,47%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	703.946.787	458.255.268	245.691.519	53,61%
Tổng	**1.959.562.332**	**1.241.152.315**	**718.410.017**	**57,88%**

Trên đây là giải trình lý do lợi nhuận lỗ và giảm so với cùng kỳ năm trước của công ty Cổ Phần Phụ Gia Nhựa.

Trân trọng báo cáo!

Nơi nhận:
- *Như trên*
- *HĐQT*
- *Lưu VT*

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ GIA NHỰA
TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ GIA NHỰA

TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Đặng Công

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ III NĂM 2026

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2-3
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	4-5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH HỢP NHẤT	6-7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8-9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10-28

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán Quý III năm 2026 (từ 01/07/2026 - 30/09/2026).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty cho kỳ kế toán từ 01/07/2026 - 30/09/2026 và đến ngày lập báo cáo bao gồm:

Hội đồng quản trị:

Bà Ngô Hoài Thanh	Chủ tịch
Ông Trần Đặng Công	Phó Chủ tịch
Ông Chu Văn Phương	Thành viên
Ông Đồng Văn Nhất	Thành viên
Ông Đỗ Huy Tuân	Thành viên

Ban Giám đốc điều hành:

Ông Trần Đặng Công	Tổng Giám đốc
Bà Dương Thị Hải Hà	Giám đốc sản xuất

Quyền kế toán trưởng Công ty là Bà Nguyễn Thị Nga từ ngày 01/07/2026 - 30/09/2026.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán, có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán Quý I từ 01/01/2026 -31/03/2026, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý, thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp để phản ảnh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Giam đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng, Công ty đã tuân thủ việc công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và quy định về quản trị công ty tại Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Thông tư số 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định 71/2017/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ GIA NHỰA

TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Đăng Công

Phú Thọ, ngày 30 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Quý III năm 2026
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

	TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**169.817.378.379**	**112.387.653.100**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**4.1**	**66.657.503.117**	**733.624.911**
1.	Tiền	111		66.657.407.039	733.528.833
2.	Các khoản tương đương tiền	112		96.078	96.078
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	**4.2**	**6.100.000.000**	**67.179.992.433**
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		6.100.000.000	67.179.992.433
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**14.663.900.620**	**32.987.434.871**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	10.104.254.246	19.794.847.415
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	4.460.675.640	12.564.311.400
3.	Phải thu ngắn hạn khác	135	4.5	98.970.734	628.276.056
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**81.621.177.605**	**11.203.519.159**
1.	Hàng tồn kho	141	4.6	81.621.177.605	11.203.519.159
V.	**Tài sản sinh học ngắn hạn**	**150**		-	-
VI.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**160**		**774.797.037**	**283.081.726**
1.	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	4.7	177.167.110	155.938.522
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	162		596.234.192	125.747.469
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	4.11	1.395.735	1.395.735
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**23.160.167.020**	**60.564.613.817**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**104.126.538**	**235.191.293**
1.	Phải thu dài hạn khác	215		104.126.538	235.191.293
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**20.940.432.134**	**19.004.609.597**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	20.519.018.171	17.754.586.347
	- Nguyên giá	*222*		*39.602.540.201*	*31.409.684.296*
	- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(19.083.522.030)*	*(13.655.097.949)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	4.9	421.413.963	1.250.023.250
	- Nguyên giá	*225*		*1.236.000.000*	*2.812.909.091*
	- Giá trị hao mòn luỹ kế	*226*		*(814.586.037)*	*(1.562.885.841)*
III.	**Tài sản sinh học dài hạn**	**230**		-	-
IV.	**Bất động sản đầu tư**	**240**		-	-
V.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**250**		**745.948.500**	**745.948.500**
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		745.948.500	745.948.500
VI.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**260**		-	**39.383.000.000**
1.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		-	39.383.000.000
VII.	**Tài sản dài hạn khác**	**270**		**1.369.659.848**	**1.195.864.427**
1.	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	4.7	1.307.213.081	1.195.864.427
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		62.446.767	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**192.977.545.399**	**172.952.266.917**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP)

Quý III năm 2026

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

	NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
C	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**80.343.644.506**	**63.279.049.132**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**80.010.481.368**	**63.224.912.332**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.10	19.088.472.660	12.038.530.671
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.120.064.118	110.745.591
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	4.11	1.077.347.167	735.993.057
4.	Phải trả người lao động	315		308.878.670	193.802.372
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	316	4.13	644.928.893	137.301.116
6.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319		212.100.000	-
7.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	4.12	55.914.713.973	49.364.563.638
8.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		643.975.887	643.975.887
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**333.163.138**	**54.136.800**
1.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		333.163.138	54.136.800
D -	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**	**4.14**	**112.633.900.893**	**109.673.217.785**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**112.633.900.893**	**109.673.217.785**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		94.648.590.000	94.648.590.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		94.648.590.000	94.648.590.000
2.	Thặng dư vốn	412		(134.050.000)	(134.050.000)
3.	Quỹ đầu tư phát triển	418		6.787.063.739	6.787.063.739
4.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		9.437.059.061	8.371.614.046
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		10.131.294.795	6.485.340.208
	- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		(694.235.734)	1.886.273.838
5.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.895.238.093	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**192.977.545.399**	**172.952.266.917**

Phú Thọ, ngày 30 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Nga	Nguyễn Thị Nga	TỔNG GIÁM ĐỐC Trần Đặng Công

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý III năm 2026		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm này VND	Năm trước VND	Năm này VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	4.15	**42.879.799.000**	**24.608.350.000**	**90.809.631.500**	**93.338.156.313**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		**42.879.799.000**	**24.608.350.000**	**90.809.631.500**	**93.338.156.313**
Giá vốn hàng bán	11	4.16	41.673.612.875	23.283.934.588	88.214.698.336	90.493.663.126
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		**1.206.186.125**	**1.324.415.412**	**2.594.933.164**	**2.844.493.187**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	4.17	144.050.473	1.120.593.816	2.591.795.243	1.811.752.670
Chi phí tài chính	22	4.18	984.445.450	766.536.591	2.730.988.061	2.995.960.693
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*984.445.450*	*766.536.591*	*2.730.988.061*	*2.995.960.693*
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-	-
Chi phí bán hàng	25	4.19	271.170.095	16.360.456	301.951.007	23.605.546
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	4.20	703.946.787	458.255.268	1.873.503.972	1.559.017.021
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		**(609.325.734)**	**1.203.856.913**	**280.285.367**	**77.662.597**
Thu nhập khác	31		-	-	20	3.423.476.162
Chi phí khác	32	5.21	83.460.014	67.830.970	152.091.076	1.457.924.156
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		**(83.460.014)**	**(67.830.970)**	**(152.091.056)**	**1.965.552.006**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		**(692.785.748)**	**1.136.025.943**	**128.194.311**	**2.043.214.603**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	4.22	44.778.011	191.939.617	222.700.234	604.223.091
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(62.446.767)	-	(62.446.767)	-

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý III năm 2026		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm này VND	Năm trước VND	Năm này VND	Năm trước VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**(675.116.992)**	**944.086.326**	**(32.059.156)**	**1.438.991.512**
- LNST của cổ đông của công ty mẹ	*61*		*(694.235.734)*	*944.086.326*	(51.177.898)	*1.438.991.512*
- LNST của cổ đông không kiểm soát	*62*		*19.118.742*		19.118.742	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.23	*(73)*	100	(3)	152
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.23	*(73)*	100	(3)	152

Phú Thọ, ngày 30 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Nga	Nguyễn Thị Nga	TỔNG GIÁM ĐỐC Trần Đăng Công

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý III năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

	Chỉ tiêu	Mã số	TM	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm này VND	 Năm trước VND
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***		***128.194.311***	***2.043.214.603***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản***				
-	Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		4.211.319.896	2.069.031.772
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(2.591.795.243)	(4.568.328.160)
-	Chi phí lãi vay	06		2.730.988.061	2.995.960.693
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***		***4.478.707.025***	***2.539.878.908***
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		15.018.494.381	34.845.438.936
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(70.417.658.446)	70.510.754.931
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		46.325.469.745	5.142.671.439
-	Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(132.577.242)	(44.337.451)
-	Chi phí đi vay đã trả	14		(498.417.673)	(2.995.960.693)
-	Thuế TNDN đã nộp	15		(648.745.077)	(1.104.439.016)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(5.874.727.287)**	**108.894.007.054**
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.605.529.991)	(370.284.129)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	3.100.909.091
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(88.550.889.854)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		61.079.992.433	820.913.973
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	4.429
6.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.494.966.378	1.010.340.471
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**64.969.428.820**	**(83.989.006.019)**
1.	Tiền thu từ đi vay	33	5.1	56.838.496.240	68.014.282.404
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34	5.2	(50.009.319.567)	(94.484.905.047)
3.	Tiền trả nợ thuê tài chính	35		-	(469.694.775)
IV.	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**	**40**		**6.829.176.673**	**(26.940.317.418)**
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**65.923.878.206**	**(2.035.316.383)**

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm này VND	Năm trước VND
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		733.624.911	2.916.357.009
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		66.657.503.117	881.040.626

Phú Thọ, ngày 30 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Nga	Nguyễn Thị Nga	TỔNG GIÁM ĐỐC Trần Đăng Công

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa (sau đây gọi tắt là "Công ty" hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2500287403 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Vĩnh Phúc thay đổi lần 10 ngày 11/03/2024. Vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 94.648.590.000 đồng, chia thành 9.464.859 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng / cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại TDP Minh Quyết, phường Vĩnh Phúc, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam.

Người đại diện theo Pháp luật của Công ty là ông Trần Đặng Công.

Cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) từ ngày 04 tháng 07 năm 2019 với mã chứng khoán là PGN.

Số lượng nhân viên Công ty tại 30/09/2026 là : 10 người

1.2 Hoạt động sản xuất kinh doanh chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty trong Quý III năm 2026 gồm:

- Sản xuất sản phẩm hóa chất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm hóa chất khác;
- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su. Chi tiết: Sản xuất sản phẩm khác từ cao su;
- Sản xuất sản phẩm từ Plastic;
- Vận tải hàng hóa đường bộ bằng ô tô, Chi tiết: vận tải hàng hóa đường bộ bằng ô tô;
- Dịch vụ lưu giữ hàng hóa;

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO VÀ KỲ KẾ TOÁN

2.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định Pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch. Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III năm 2026 ngày được lập cho giai đoạn từ 01/07/2026 - 30/09/2026.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này:

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3.2 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao.Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ và dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất....) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc niên độ kế toán

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hang tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm

Giá hàng xuất kho được tính theo phương pháp giá bình quân gia quyền tháng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3.6 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế .
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành, bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	25
Máy móc, thiết bị	05-10
Phương tiện vận tải	10

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản, cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.
Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.8 Ghi nhận doanh thu, chi phí

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua; đồng thời đơn vị có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa, dịch vụ, phát hành hóa đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán.

Doanh thu bán hàng xuất khẩu được ghi nhận khi Công ty hoàn thành thủ tục Hải quan về kê khai xuất khẩu hàng hóa và hàng thực xuất khỏi cảng Việt Nam.
Doanh thu hoạt động tài chính là lợi nhuận được chia hàng năm (nếu có) từ các Doanh nghiệp mà Công ty tham gia góp vốn, lãi từ tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tịch, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi ngân hàng và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.
Giá vốn hàng hóa và dịch vụ khác được xác định trên cơ sở nguyên tắc phù hợp với doanh thu thực hiện trong kỳ kế toán.

3.9 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực, được áp dụng là 20% tính trên thu nhập chịu thuế

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.10 Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các nghiệp vụ này sẽ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí trong kỳ kế toán.
Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá hối đoái tại ngày này, cụ thể như sau:

- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tài sản tiền tệ là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi Doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch. Các khoản tiền, phải thu ngoại tệ được quy đổi theo tỷ gia mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản, ký quỹ.
- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả tiền tệ là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch.

Khoản chênh lệch và tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

3.11. Bên liên quan

Một bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu có khả năng trực tiếp hoặc gián tiếp kiểm soát được hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến Công ty trong việc ra quyết định về tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là Công ty hoặc cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của cá nhân được coi là liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀ BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ.

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Đvt: VND

Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	*VND*
Tiền mặt	37.312.021.876	437.419.767
Tiền gửi không kỳ hạn	29.345.385.163	296.109.066
Các khoản tương đương tiền	96.078	96.078
Cộng	**66.657.503.117**	**733.624.911**

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Đvt: VND

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
Ngắn hạn	***6.100.000.000***	-	-	***67.179.992.433***	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn	6.100.000.000	-		12.179.992.433	-	
Cho vay	-	-	-	55.000.000.000	-	-
Cộng	**6.100.000.000**	-	-	**67.179.992.433**	-	-

(*) Trong đó, khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Phát triển TPHCM với tổng giá trị tại 31/03/2026 là 6.100.000.000 đồng, được dùng làm tài sản đảm bảo theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 16661/26MB/HĐTD ngày 30/01/2026 với Ngân hàng TMCP Phát triển TPHCM.

4.3 Phải thu của khách hàng

Đvt: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Ông Chu Văn Phương	-	-	10.927.554.000	-
Công ty CP Phụ gia nhựa Vĩnh Phúc	-	-	7.831.463.415	-
Công ty cổ phần Đầu tư thương mại và dịch vụ Vạn Lộc Phát	8.023.938.086	-	-	-
Các khách hàng khác	2.080.316.160	-	1.035.830.000	-
Cộng	**10.104.254.246**	**-**	**19.794.847.415**	**-**

4.4 Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Công ty TNHH Hóa Chất Hồng Phát	4.457.795.640		12.526.506.200	
Các nhà cung cấp khác	2.880.000	-	37.805.200	-
Cộng	**4.460.675.640**	**-**	**12.564.311.400**	**-**

4.5 Phải thu khác

Đvt: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Lãi dự thu	16.900.164	-	328.276.056	-
Các khoản khác	82.070.570	-	300.000.000	-
Cộng	**98.970.734**		**628.276.056**	

4.6 Hàng tồn kho

ĐVT: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Nguyên liệu, vật liệu	38.926.818.161	-	3.489.185.801	-
Sản phẩm	14.674.695.759	-	7.714.333.358	-
Hàng hoá	28.019.663.685	-	-	-
Cộng	**81.621.177.605**	**-**	**11.203.519.159**	**-**

4.7 Chi phí chờ phân bổ

ĐVT: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	*VND*
Công cụ dụng cụ xuất dùng	64.275.036	152.717.967
Các khoản khác	112.892.074	3.220.555
Cộng	**177.167.110**	**155.938.522**

b) Dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	*VND*
Chi phí đền bù xây dựng	1.036.593.856	1.060.700.689
Các khoản khác	270.619.225	135.163.738
Cộng	**1.307.213.081**	**1.195.864.427**

4.8 Tài sản cố định hữu hình

ĐVT: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ khác	Tổng cộng
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	**20.320.214.327**	**7.516.784.148**	**3.312.918.182**	**259.767.639**	**31.409.684.296**
Mua trong kỳ	-	1.605.529.991	-	-	1.605.529.991
Tăng do hợp nhất BCTC	5.572.742.210	1.014.583.704	-	-	6.587.325.914
					-
Số dư cuối kỳ	**25.892.956.537**	**10.136.897.843**	**3.312.918.182**	**259.767.639**	**39.602.540.201**
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số dư đầu kỳ	**6.670.816.883**	**5.534.977.875**	**1.189.535.552**	**259.767.639**	**13.655.097.949**
Khấu hao trong kỳ	1.872.328.539	1.823.743.201	248.468.868	-	3.944.540.608
Tăng do hợp nhất BCTC	1.418.261.002	65.622.471	-	-	1.483.883.473
Số dư cuối kỳ	**9.961.406.424**	**7.424.343.547**	**1.438.004.420**	**259.767.639**	**19.083.522.030**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	**13.649.397.444**	**1.981.806.273**	**2.123.382.630**	**-**	**17.754.586.347**
Tại ngày cuối kỳ	**15.931.550.113**	**2.712.554.296**	**1.874.913.762**	**-**	**20.519.018.171**

Tại ngày 30/09/2026: Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 3.199.421.779 đồng.

4.9 Tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: Đồng

	Máy móc, thiết bị	Tổng cộng
	VND	*VND*
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	**2.812.909.091**	**2.812.909.091**
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(1.576.909.091)	(1.576.909.091)
Số dư cuối năm	**1.236.000.000**	**1.236.000.000**
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
Số dư đầu năm	**1.562.885.841**	**1.562.885.841**
Khấu hao trong năm	266.779.288	266.779.288
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(1.015.079.092)	(1.015.079.092)
Số dư cuối năm	**814.586.037**	**814.586.037**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu năm	**1.250.023.250**	**1.250.023.250**
Tại ngày cuối năm	**421.413.963**	**421.413.963**

4.10 Phải trả người bán

Đơn vị tính: Đồng

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	*VND*
Ông Chu Văn Phương	11.585.770.000	-
Công ty CP Nhựa Thiếu niên tiền phong	5.238.521.980	9.238.521.980
Công ty Cổ phần Phân bón Quốc tế Âu Việt	-	-
Công ty HT Brothers VN	-	-
Đối tượng khác	2.264.180.680	2.800.008.691
Cộng	**19.088.472.660**	**12.038.530.671**

4.11 Thuế và các khoản phải nộp / phải thu Nhà nước

	Số cuối kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Phải thu	Phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Phải thu	Phải nộp
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
Thuế giá trị gia tăng	-	243.389.790	361.286.667	604.676.457	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	389.564.419	648.745.077	389.564.420	-	648.745.076
Thuế thu nhập cá nhân	-	87.562.701	70.110.129	152.645.110	-	5.027.720
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	356.830.257	82.220.261	356.830.257	-	82.220.261
Phí, lệ phí và các khoản khác	1.395.735	-	-	-	1.395.735	-
Cộng	**1.395.735**	**1.077.347.167**	**1.162.362.134**	**1.503.716.244**	**1.395.735**	**735.993.057**

4.12 Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Trong kỳ		Số đầu kỳ
	Giá trị *VND*	Tăng *VND*	Giảm *VND*	Giá trị *VND*
Vay ngắn hạn	**55.806.440.373**	**63.009.319.567**	**56.186.353.637**	**48.983.474.443**
Vay ngắn hạn TPBANK - Hội sở chính	32.922.090.375	37.106.444.925	35.925.625.011	31.741.270.461
Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-	-	1.897.000.000	1.897.000.000
Vay ngắn hạn Shinhan	-	-	6.000.000.000	6.000.000.000
Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP phát triển HDBank - TP HCM	8.884.349.998	11.902.874.642	12.363.728.626	9.345.203.982
Vay Ông Phạm Duy Ga	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-
Ông Chu Văn Phương	13.000.000.000	13.000.000.000	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả (1)	**108.273.600**	**54.136.800**	**326.952.395**	**381.089.195**
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease – CN Hà Nội	108.273.600	54.136.800	326.952.395	381.089.195
Cộng	**55.914.713.973**	**63.063.456.367**	**56.513.306.032**	**49.364.563.638**

Vay dài hạn	**333.163.138**	**333.163.138**	**343.863.288**	**64.836.950**	**54.136.800**	**54.136.800**
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease – CN Hà Nội	-	-	-	54.136.800	54.136.800	54.136.800
Vay Công ty Tài chính TNHH MTV Mirae Asset Việt Nam	333.163.138	333.163.138	343.863.288	10.700.150	-	-
Cộng	**333.163.138**	**333.163.138**	**343.863.288**	**64.836.950**	**54.136.800**	**54.136.800**

4.13 Chi phí phải trả ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ *VND*	Số đầu kỳ *VND*
Chi phí lãi vay	563.928.893	77.901.116
Chi phí trích trước khác	81.000.000	59.400.000
	644.928.893	**137.301.116**

4.14 Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn Chủ sở hữu

ĐVT: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
Số dư đầu kỳ này	**94.648.590.000**	**(134.050.000)**	**6.787.063.739**	**8.371.614.046**	**-**	**109.673.217.785**
Lợi nhuận trong 6 tháng đầu năm	-	-	-	1.759.680.749		1.759.680.749
- Tách lợi ích của cổ đông không kiểm soát khi hợp nhất lần đầu	-	-	-	-	1.876.119.351	1.876.119.351
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	(694.235.734)	19.118.742	(675.116.992)
Số dư cuối kỳ này	**94.648.590.000**	**(134.050.000)**	**6.787.063.739**	**9.437.059.061**	**1.895.238.093**	**112.633.900.893**

b. Giao dịch về vốn với các Chủ sở hữu

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	94.648.590.000	94.648.590.000
Vốn góp tăng trong kỳ		
Vốn góp giảm trong kỳ		
Vốn góp cuối kỳ	**94.648.590.000**	**94.648.590.000**

c. Cổ phiếu

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.464.859	9.464.859
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.464.859	9.464.859
+ Cổ phiếu phổ thông	9.464.859	9.464.859
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.464.859	9.464.859
+ Cổ phiếu phổ thông	9.464.859	9.464.859
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

4.15 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Đơn vị tính: VND

	Quý 3.2026 *VND*	Quý 3.2025 *VND*
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	42.879.799.000	24.608.350.000
	42.879.799.000	**24.608.350.000**

4.16 Giá vốn hàng bán

Đơn vị tính: VNĐ

	Quý 3.2026 *VND*	Quý 3.2025 *VND*
Giá vốn hàng bán dịch vụ đã cung cấp	41.673.612.875	23.283.934.588
Cộng	**41.673.612.875**	**23.283.934.588**

4.17 Doanh thu tài chính

Đơn vị tính: VNĐ

	Quý 3.2026 *VND*	Quý 3.2025 *VND*
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	144.050.473	1.120.593.816
Cộng	**144.050.473**	**1.120.593.816**

4.18 Chi phí tài chính

Đơn vị tính: VND

	Quý 3.2026 *VND*	Quý 3.2025 *VND*
Lãi tiền vay	984.445.450	766.536.591
Cộng	**984.445.450**	**766.536.591**

4.19 Chi phí bán hàng

Đơn vị tính: VND

	Quý 3.2026 *VND*	Quý 3.2025 *VND*
Chi phí nhân viên	39.502.538	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	42.348.060	15.390.456
Chi phí dịch vụ mua ngoài	131.286.194	-
Chi phí bằng tiền khác	58.033.303	970.000
Cộng	**271.170.095**	**16.360.456**

4.20 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 3.2026 *VND*	Quý 3.2025 *VND*
Chi phí nhân viên quản lý	217.204.538	82.090.013
Chi phí đồ dùng văn phòng	292.930	1.477.158
Chi phí khấu hao TSCĐ	104.984.541	109.151.610
Thuế, phí và lệ phí	53.954.794	11.866.748
Chi phí dịch vụ mua ngoài	282.915.701	204.901.876
Chi phí bằng tiền khác	44.594.283	48.767.863
Phân bổ lợi thế thương mại	-	-
Cộng	**703.946.787**	**458.255.268**

4.21 Chi phí khác

Đơn vị tính: VND

	Quý 3.2026 *VND*	Quý 3.2025 *VND*
Các khoản bị phạt	27.667.769	67.830.969
Các khoản khác	55.792.245	1
Cộng	**83.460.014**	**67.830.970**

4.22 Thuế TNDN

	Quý 3.2026 *VND*	Quý 3.2025 *VND*
Thuế TNDN hiện hành Công ty mẹ	-	159.775.437
Thuế TNDN hiện hành của Công ty con	61.112.749	245.481.959
	61.112.749	**405.257.396**

4.22 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Đơn vị tính: VND

	Quý 3.2026 *VND*	Quý 3.2025 *VND*
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	(694.235.734)	944.086.326
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận hoặc (Lỗ) phân bổ cho cổ đông phổ thông	(694.235.734)	944.086.326
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	9.464.859	9.464.859
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**(73)**	**100**
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	**(73)**	**100**

4.24 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Đơn vị tính: VND

		Năm nay	Năm trước
-	Chi phí nguyên liệu, vật liệu	33.713.986.910	21.739.227.771
-	Chi phí nhân công	412.088.559	333.919.732
-	Chi phí khấu hao tài sản cố định	607.806.090	610.780.620
-	Chi phí dịch vụ mua ngoài	302.803.925	216.768.624
-	Chi phí bằng tiền	127.988.587	132.647.225
	Cộng	**35.164.674.071**	**23.033.343.972**

5.Thông tin khác

5.1 Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
- Tiền thu từ vay theo khế ước thông thường	56.838.496.240	68.014.282.404
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	50.009.319.567	94.484.905.047

5.2 Thông tin các bên liên quan

Mối quan hệ của Công ty với các bên liên quan có phát sinh giao dịch trong kỳ báo cáo kết thúc quý III năm 2026 như sau:

STT	Bên liên quan	Mối quan hệ
1	Công ty TNHH Hóa chất Hồng Phát	Phó Chủ tịch HĐQT kiêmTổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa là giám đốc kinh doanh của công ty TNHH Hóa chất Hồng Phát.
2	Công ty cổ phần Hóa chất Thăng Long	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Phụ Gia Nhựa là Chủ tịch HĐQT của Công ty cổ phần Hóa chất Thăng Long.
3	Công ty CP Đầu tư Thương mại và dịch vụ Vạn Lộc Phát	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa là thành viên HĐQT của Công ty Cổ phần đầu tư thương mại và dịch vụ Vạn Lộc Phát.
4	Công ty cổ phần Nhựa thiếu niên Tiền Phong	Thành viên HĐQT của Công ty cổ phần Phụ Gia Nhựa là Tổng giám đốc của Công ty cổ phần Nhựa thiếu niên Tiền Phong.
5	Bà Ngô Hoài Thanh	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
6	Ông Trần Đặng Công	Phó Chủ tịch HĐQT kiêmTổng Giám đốc
7	Ông Chu Văn Phương	Thành viên HĐQT
8	Công ty cổ phần Phụ Gia Nhựa Vĩnh Phúc	Là công ty liên doanh, liên kết

5.3 Thu nhập của Ban Giám đốc

Đơn vị tính: VND

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Lương ban giám đốc	**111.410.289**	**98.950.175**	**307.357.017**	**294.121.210**
Ông Trần Đặng Công	53.762.908	47.996.100	148.069.149	147.987.046
Bà Dương Thị Hải Hà	57.647.381	50.954.075	159.287.838	146.134.164

5.4 Giao dịch với các bên liên quan

Đơn vị tính: VNĐ

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Doanh thu với các bên liên quan	**23.795.050.000**	**6.283.600.000**	**66.594.082.500**	**13.404.257.500**
Công ty TNHH Hóa chất Hồng Phát	1.201.770.000	3.083.600.000	1.408.282.500	8.595.582.500
Công ty Cổ phần Hóa chất Thăng Long				297.700.000
Công ty CP Đầu tư thương mại và dịch vụ Vạn Lộc Phát				1.310.975.000
Công ty cổ phần Phụ Gia Nhựa Vĩnh Phúc	22.593.280.000	3.200.000.000	65.185.800.000	3.200.000.000
Chuyển nhượng cổ phần với bên có liên quan	-	-	-	**67.109.110.000**
Ông Trần Đặng Công	-	-	-	32.425.820.000
Ông Chu Văn Phương	-	-	-	26.582.160.000
Bà Ngô Hoài Thanh	-	-	-	4.000.000.000
Ông Trần Đặng Phi	-	-	-	3.000.000.000
Ông Trần Tuấn Nghĩa	-	-	-	1.101.130.000
Mua cổ phần với bên có liên quan	**35.063.280.000**	**30.944.700.000**	**35.063.280.000**	**30.944.700.000**
Ông Trần Đặng Công	14.477.510.000	17.948.310.000	14.477.510.000	17.948.310.000
Ông Chu Văn Phương	13.585.770.000	12.996.390.000	13.585.770.000	12.996.390.000
Bà Ngô Hoài Thanh	4.000.000.000		4.000.000.000	
Ông Trần Đặng Phi	3.000.000.000		3.000.000.000	
Mua hàng từ các bên liên quan	**21.484.750.000**	**9.047.800.000**	**42.393.210.000**	**33.206.289.500**
Công ty TNHH Hóa chất Hồng Phát	21.484.750.000	9.047.800.000	42.393.210.000	33.206.289.500
Vay bên liên quan	-	-	-	**2.202.000.000**
Ông Trần Đặng Công	-	-	-	2.202.000.000
Trả gốc vay bên liên quan	-	-	-	**2.202.000.000**
Ông Trần Đặng Công	-	-	-	2.202.000.000
Lãi vay đã trả bên liên quan	-		-	**547.010.863**

Ông Trần Đặng Công	-	-	317.965.589
Ông Chu Văn Phương	-		229.045.274

Số dư với các bên liên quan

	30/09/2026	01/01/2026
Phải thu khách hàng	**49.540.000**	**18.759.017.415**
Ông Chu Văn Phương	-	10.927.554.000
Công ty cổ phần Phụ Gia Nhựa Vĩnh Phúc	49.540.000	7.831.463.415
Trả trước người bán	-	**12.526.506.200**
Công ty TNHH Hóa Chất Hồng Phát	-	12.526.506.200
Phải trả người bán	**16.890.791.980**	**9.238.521.980**
Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	5.238.521.980	9.238.521.980
Công ty TNHH Hóa Chất Hồng Phát	66.500.000	-
Ông Chu Văn Phương	11.585.770.000	-

6 .Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2025 của Công ty đã được kiểm toán.Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ 01/07/2025 đến 30/09/2025 của Công ty tự lập.

Phú Thọ, ngày 30 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Nga	Nguyễn Thị Nga	TỔNG GIÁM ĐỐC Trần Đặng Công